

Số: 33/2016/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá
làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa
đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 814/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với những nội dung sau:

1. Mục tiêu quy hoạch

Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phù hợp với chiến lược khoáng sản, quy hoạch khoáng sản của Chính phủ; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khai thác, sử dụng vật liệu đá hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, phục vụ nhu cầu hiện tại, đồng thời có tính đến sự phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu vật liệu trong tương lai. Xác định phương hướng, mục tiêu thăm dò, khai thác, sử dụng vật liệu đá trong kỳ quy hoạch. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại vật liệu đá cần đầu tư thăm dò, khai thác để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch, theo các quy định hiện hành.

2. Đối tượng quy hoạch:

Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường bao gồm: Đá vôi, đá spilit, đá bazan, đá gabro, đá cát kết, đá ziolit, đá phiến sét đen, đá fenzit và các loại đá khác có chỉ tiêu kỹ thuật phù hợp với quy định tại Điều 64 của Luật khoáng sản.

3. Phạm vi quy hoạch: Các khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh. Các khu vực có triển vọng khoáng sản, có đầy đủ cơ sở dữ liệu để lập quy hoạch và các điểm khoáng sản đã và đang diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

4. Nội dung quy hoạch:

4.1. Vị trí đủ điều kiện để thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030:

Có 168 vị trí quy hoạch giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2030; các vị trí này được phân bố trên địa bàn 23 huyện, thị, thành phố với tổng diện tích khoảng 4.647,29 ha; tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo khoảng 601,2 triệu m³.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

4.2. Phân kỳ thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Giai đoạn 1: Từ năm 2017 đến năm 2020 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 797,07ha, trữ lượng khoảng 128,4 triệu m³;
- Giai đoạn 2: Từ năm 2021 đến năm 2030 thăm dò, khai thác với diện tích khoảng 1.594,15 ha, trữ lượng khoảng 256,8 triệu m³;
- Khu vực dự trữ diện tích khoảng 2.256,07 ha, tài nguyên dự báo khoảng 216 triệu m³, để đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tại các địa phương khi cần thiết.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện.

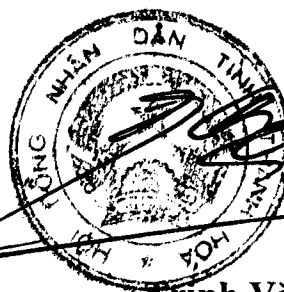
Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá Khóa XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTtr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



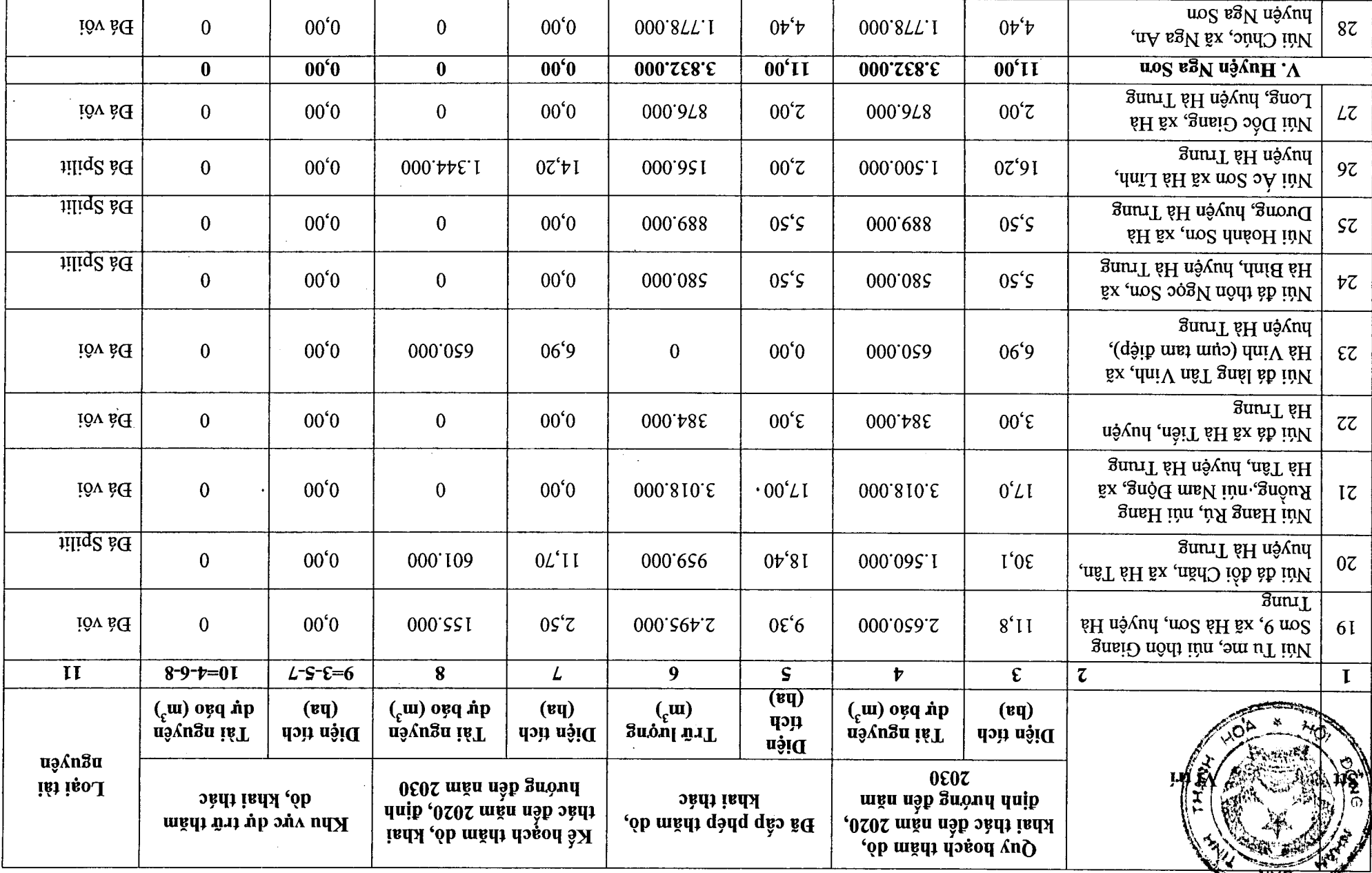
Trịnh Văn Chiến

Bảng tổng hợp danh sách chi tiết các vị trí được Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

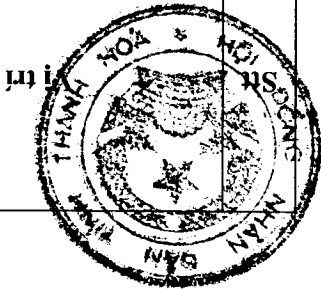
(Kèm theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
I. Huyện Tĩnh Gia		319,70	78.510.000	112,30	32.649.000	207,40	45.861.000	0,00	0	
1	Núi đá thôn Minh Châu, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	4,00	1.180.000	4,00	1.180.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
2	Núi Hốc Bảo (Hang Làng), xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	76,00	29.570.000	33,50	14.210.000	42,50	15.360.000	0,00	0	Đá vôi
3	Núi Hang Dơi, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	44,40	18.320.000	7,20	3.526.000	37,20	14.794.000	0,00	0	Đá vôi
4	Núi Quang Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	18,50	3.500.000	18,50	3.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
5	Núi thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia	71,50	12.500.000	7,00	2.266.000	64,50	10.234.000	0,00	0	Đá vôi
6	Núi Gáo, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	40,00	8.320.000	35,50	7.458.000	4,50	862.000	0,00	0	Đá vôi
7	Núi Khế, xã Trường Lâm, huyện Tĩnh Gia	0,9	170.000	0,90	170.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
8	Núi đá Lâm Động xã Phú Sơn, huyện Tĩnh Gia	22,70	860.000	2,00	64.000	20,70	796.000	0,00	0	Đá vôi
9	Núi Eo Thẳng, xã Tùng Lâm, huyện Tĩnh Gia	25,30	2.550.000	1,00	211.000	24,30	2.339.000	0,00	0	Đá vôi

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
10	Núi đá Rom, xã Hùng Sơn, huyện Tĩnh Gia	16,40	1.540.000	2,70	64.000	13,70	1.476.000	0,00	0	Đá Sét kết
II. Huyện Nông Cống		17,50	2.474.000	17,50	2.474.000	0,00	0	0,00	0	
11	Núi đá Hoàng Sơn (đá Bàn), xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	7,40	1.143.000	7,40	1.143.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
12	Núi Vĩnh Lạt, xã Tân Phúc, xã Tân Phúc, huyện Nông Cống	7,3	801.000	7,3	801.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
13	Núi đá Thung Voi, xã Hoàng Sơn, huyện Nông Cống	2,80	530.000	2,80	530.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
III. Thành phố Thanh Hóa		30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	2,60	765.000	0,00	0	
14	Núi Vức, xã Đông Vinh, xã Đông Hưng, thành phố Thanh Hóa	30,00	6.800.000	27,40	6.035.000	2,60	765.000	0,00	0	Đá vôi
IV. Huyện Hà Trung		137,68	18.693.000	80,68	12.613.000	57,00	6.080.000	0,00	0	
15	Núi Kim, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	29,10	4.560.000	7,40	1.230.000	21,70	3.330.000	0,00	0	Đá vôi
16	Núi Thung Bằng, thôn Kim Thành, xã Hà Đông, huyện Hà Trung	3,1	870.000	3,10	870.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
17	Núi Đụn, xã Hà Long (cụm tam điệp), huyện Hà Trung	6,48	932.000	6,48	932.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
18	Núi Tu me, núi Eo Đa, xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	1,00	224.000	1,00	224.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

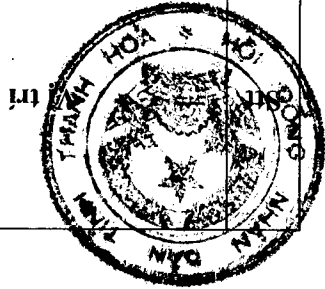


Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
29	Núi Hào, xã Nga An, huyện Nga Sơn	4,00	1.763.000	4,00	1.763.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
30	Núi Bầu Tiên, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	2,60	291.000	2,60	291.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
VI. Thị xã Bim Sơn		12,20	2.196.000	12,20	2.196.000	0,00	0	0,00	0	
31	Núi Cánh chim, Cầu Cạn, phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn	1,50	218.000	1,50	218.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
32	Núi Thung Cón, khu 12, phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn	6,50	650.000	6,50	650.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
33	Núi Thung Sơ Tán, phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn	4,20	1.328.000	4,20	1.328.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
VII. Huyện Vĩnh Lộc		47,90	8.835.000	45,40	5.511.000	2,50	3.324.000	0,00	0	
34	Núi Chông Mâm, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,90	230.000	2,90	230.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
35	Núi Đồng Nghè, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	1,50	84.000	1,50	84.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
36	Núi Nhót, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	2,00	198.000	2,00	198.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
37	Núi Bền, làng Vực, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	24,20	5.600.000	21,70	2.276.000	2,50	3.324.000	0,00	0	Đá vôi
38	Núi Côn Sơn, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	4,30	1.100.000	4,30	1.100.000	0,00	0	0,00	0	Đá Spilit



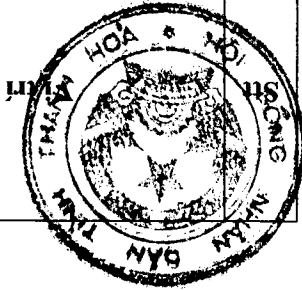
Loại tài nguyên	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Đã cấp phép thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)
	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8			
1												
39	Núi Cỏ Đon, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	5,50	550.000	5,50	550.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
40	Núi làng Đông, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	4,60	595.000	4,60	595.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
41	Núi Văn xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	2,90	478.000	2,90	478.000	0,00	0	0,00	0	Đã Split	0	0,00
VIII. Huyện Đông Sơn		50,40	4.936.000	29,70	4.589.000	20,70	347.000	0,00	0	0,00	0	0,00
42	Núi đá Trung Chùa (Trung Mỏ), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	2,50	636.000	2,50	636.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
43	Núi Thung Chuối (Hoàng Lạp), xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	7,00	850.000	7,00	850.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
44	Núi Vàng, xã Đông Nam, huyện Đông Sơn	10,90	1.250.000	10,90	1.250.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
45	Núi Vực, xã Đông Quang, huyện Đông Sơn	30,00	2.200.000	9,30	1.853.000	20,70	347.000	0,00	0	Đã với	0	0,00
IX. Huyện Triệu Sơn		5,30	1.051.000	5,30	1.051.000	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
46	Núi Vàng (VT1), xã Đông Thàng, huyện Triệu Sơn	1,90	577.000	1,90	577.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
	Núi Vàng (VT2), xã Đông Thàng, huyện Triệu Sơn	1,30	245.000	1,30	245.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
47	Núi Hang Dơi, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	2,10	229.000	2,10	229.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	0	0,00
X. Huyện Thiệu Hóa		21,00	2.179.000	9,80	1.713.000	11,20	466.000	0,00	0	0,00	0	0,00

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
48	Núi Cẩm Vân, xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	2,00	190.000	2,00	190.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
49	Núi Mầu, xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	1,70	397.000	1,70	397.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
50	Núi Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	1,90	342.000	1,90	342.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
51	Núi Vạc, xã Thiệu Ngọc; xã Định Tăng, huyện Thiệu Hóa	15,40	1.250.000	4,20	784.000	11,20	466.000	0,00	0	Đá vôi
XI. Huyện Yên Định		343,70	50.505.000	92,90	17.367.000	250,80	33.138.000	0,00	0	
52	Núi Mổ, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	8,10	1.500.000	8,10	1.500.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
53	Núi Nghè Trại, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	9,70	1.070.000	1,20	120.000	8,50	950.000	0,00	0	Đá vôi
54	Núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	190,00	25.450.000	38,7	8.059.000	151,30	17.391.000	0,00	0	Đá vôi
55	Núi Loáng (Núi Đồng Trôi), xã Yên Lâm, huyện Yên Định	95,60	14.350.000	17,80	2.655.000	77,80	11.695.000	0,00	0	Đá vôi
56	Núi Lũ Mía, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	38,60	7.850.000	25,40	4.748.000	13,20	3.102.000	0,00	0	Đá vôi
57	Núi Đồng Chùa, xã Yên Tâm, huyện Yên Định	1,70	285.000	1,70	285.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
XII. Huyện Thọ Xuân		1,00	179.000	1,00	179.000	0,00	0	0,00	0	



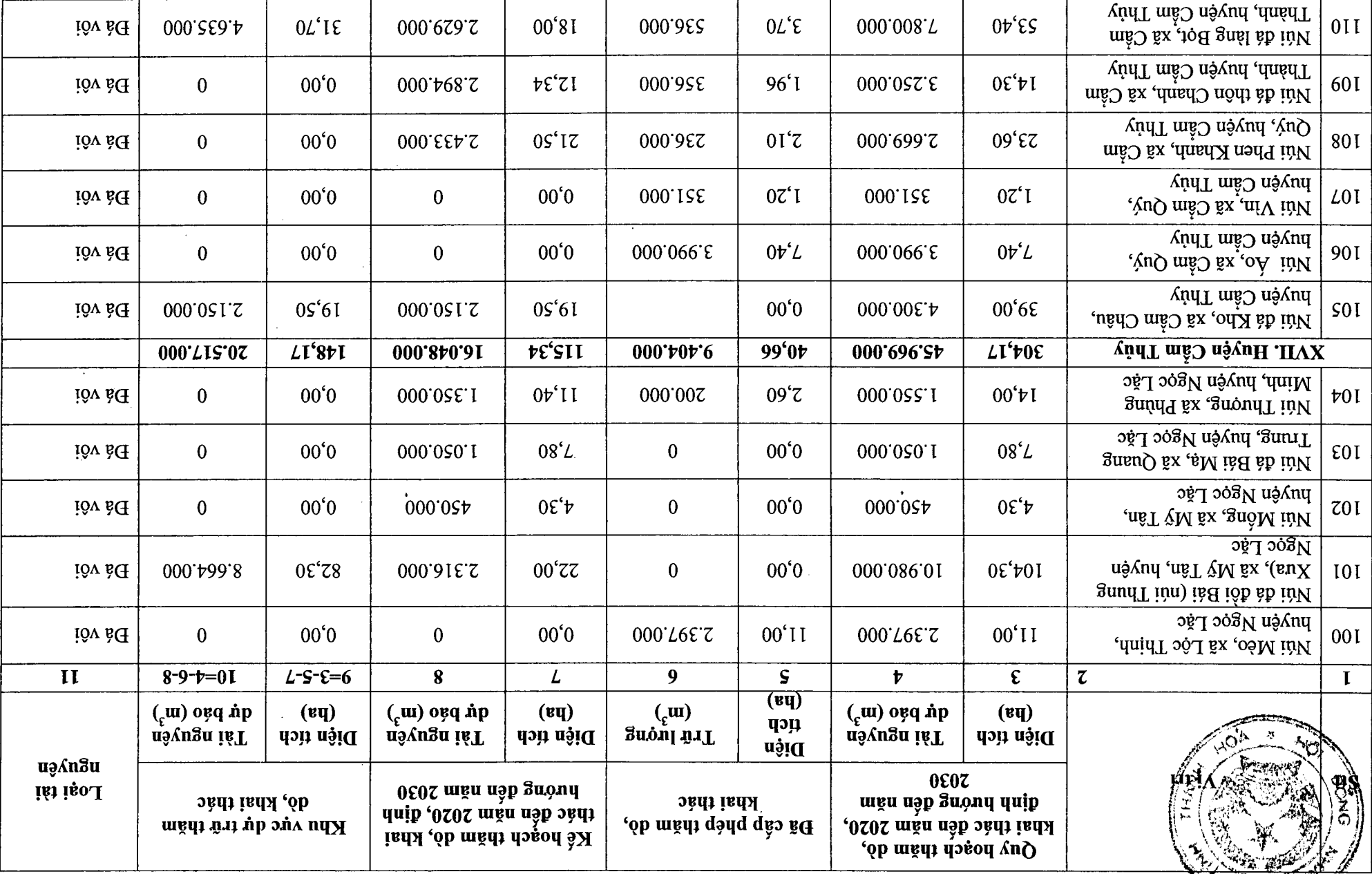
Loại tài nguyên	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Loại tài nguyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11	
58	Núi Gò Tò, xã Xuân Châu, huyện Thọ Xuân	1,00	179.000	1,00	179.000	0,00	0	0,00	0	Dã với	
XIII. Huyện Thường Xuân											
59	Núi Rùn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	15,70	1.828.000	1,56	60.000	8,00	931.000	6,14	837.000	Dã với	
61	Núi đá bản Nhạ, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	28,00	5.645.000	2,00	724.000	18,00	3.629.000	8,00	1.292.000	Dã với	
62	Núi Pa Pôn, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	30,50	3.279.000	2,80	641.000	17,00	1.828.000	10,70	810.000	Dã với	
63	Núi Bàng, xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân	6,90	930.000	1,10	224.000	5,80	706.000	0,00	0	Dã với	
64	Núi Pha Thảm, xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân	5,00	3.928.000	5,00	3.928.000	0,00	0	0,00	0	Dã Ziolit	
65	Núi Thành Viên, xã Tân Thành, huyện Thường Xuân	66,00	7.745.000	0,00		0,00	0	66,00	7.745.000	Dã với	
66	Núi đá làng Khoan, xã Luân Thành, huyện Thường Xuân	3,00	20.000	3,00	20.000	0,00	0	0,00	0	Dã Fenzit	
67	Núi đá xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân	7,80	240.000	3,80	113.000	4,00	127.000	0,00	0	Dã sét bột	
XIV. Huyện Như Thanh											
68	Núi Đông Tru, xã Mậu Lâm, xã Phương Nghi, huyện Như Thanh	88,10	18.271.000	0,00	0	24,00	4.977.000	64,10	13.294.000	Dã với	

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
69	Núi đá Xuân Lộc, Bến Ván, đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	41,20	4.088.000	1,50	286.000	20,00	1.950.000	19,70	1.852.000	Đá vôi
70	Núi đá Quai, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	10,60	720.000	3,70	84.000	6,90	636.000	0,00	0	Đá Sét kết
71	Núi Đông Kinh, xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	5,80	670.000	5,80	670.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
72	Núi đá xóm Mới, xã Xuân Thái, huyện Như Thanh	19,50	2.184.000	0,00	0	9,50	1.064.000	10,00	1.120.000	Đá vôi
73	Núi đá thôn Thanh Bình, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,00	1.540.000	8,00	1.540.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
74	Núi Hòn Boi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	119,20	14.550.000	68,90	8.050.000	50,30	6.500.000	0,00	0	Đá BaZan
75	Núi đá Khe Nứa, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	74,60	6.250.000	9,60	793.000	34,00	2.849.000	31,00	2.608.000	Đá phiến sét đen
76	Núi đá thôn Thanh Vinh, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh	11,90	1.150.000	4,00	387.000	7,90	763.000	0,00	0	Đá BaZan
77	Núi đá Đen, xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	7,20	2.508.000	7,20	2.508.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
78	Núi đá thôn 1, xã Phúc Đường, huyện Như Thanh	2,78	507.000	2,78	507.000	0,00	0	0,00	0	Đá BaZan
XV. Huyện Như Xuân		764,28	77.424.000	18,28	3.423.000	200,40	22.000.000	545,60	52.001.000	

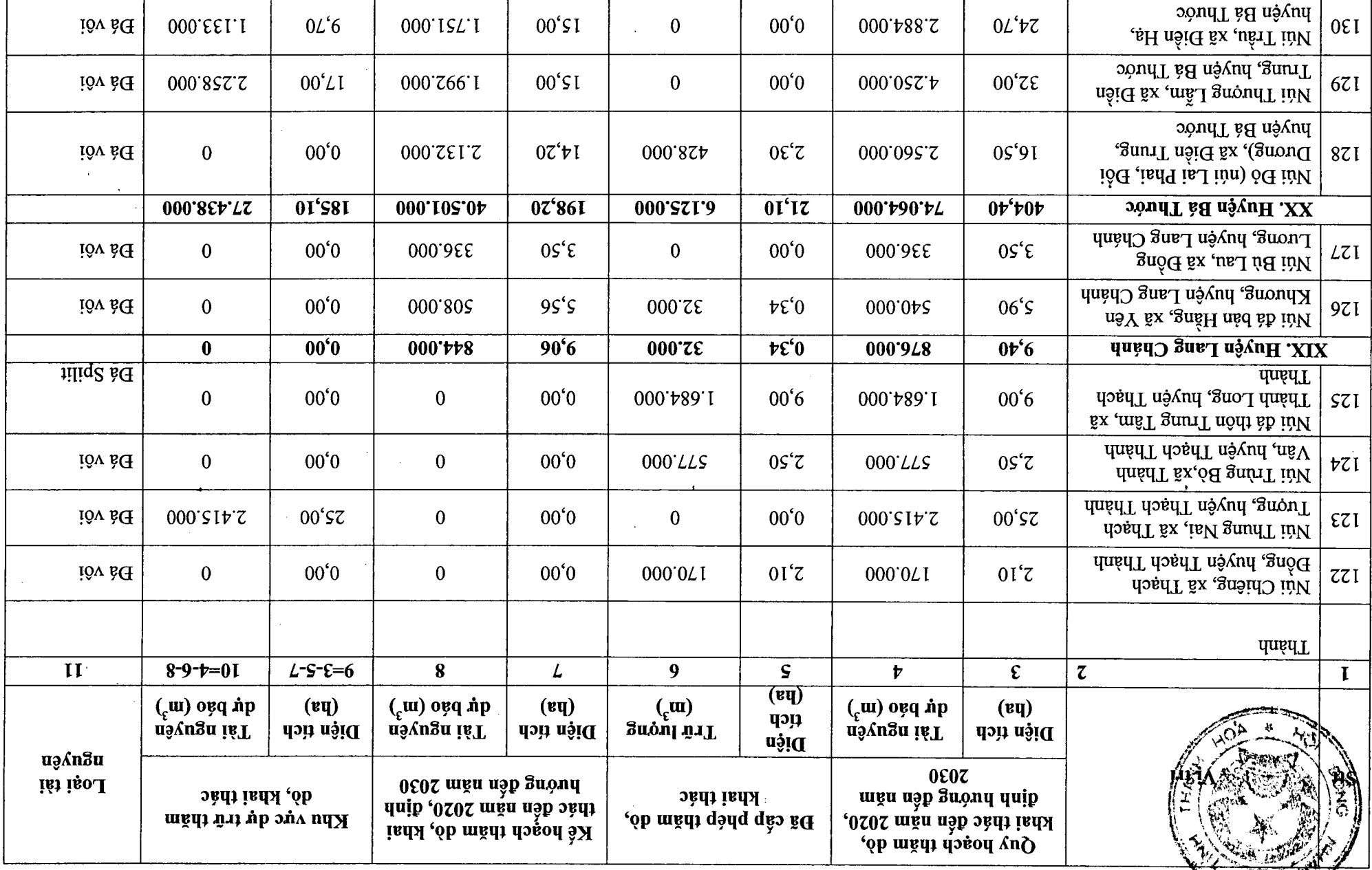


Loại tài nguyên	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên	
	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Từ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
79	Núi Au Hối, xã Bình Lương, huyện Như Xuân	2,00	340.000	2,00	340.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
80	Núi Lèn Dã, xã Hòa Quý, huyện Như Xuân	56,10	3.552.000	0,00	0	28,50	1.850.000	27,60	1.702.000	Đá vôi
81	Núi đá thôn Dăng, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	4,80	792.000	0,00	0	4,80	792.000	0,00	0	Đá vôi
82	Núi đá thôn Sơn Giáp, xã Thanh Lâm, huyện Như Xuân	53,60	7.263.000	3,90	740.000	20,00	2.710.000	29,70	3.813.000	Đá vôi
83	Núi đá làng Bò, xã Thanh Phong, huyện Như Xuân	14,20	2.258.000	1,30	355.000	12,90	1.903.000	0,00	0	Đá vôi
84	Núi Pha Xúm, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,00	1.474.000	1,80	353.000	12,20	1.121.000	0,00	0	Đá vôi
85	Núi Phan Cang, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	27,60	5.564.000	1,00	327.000	10,00	2.016.000	16,60	3.221.000	Đá vôi
86	Núi đá thôn Lâm Chính, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	26,80	4.622.000	0,00	0	15,00	2.587.000	11,80	2.035.000	Đá vôi
87	Núi đá thôn Xuân Hòa, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	167,00	8.291.000	0,00	0	25,00	1.241.000	142,00	7.050.000	Đá vôi
88	Núi Đông Nông (núi Lèn), xã Thưng Ninh, huyện Như Xuân	0,70	90.000	0,70	90.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi

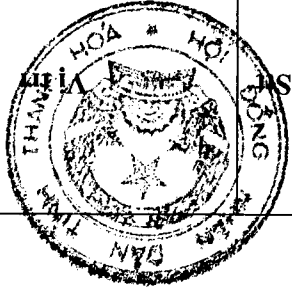
Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
89	Núi Xuân Thượng, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	49,20	3.416.000	0,00	0	0,00	0	49,20	3.416.000	Đá vôi
90	Núi Rỗ, núi Bỏ, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	272,20	32.500.000	3,20	588.000	32,00	3.821.000	237,00	28.091.000	Đá BaZan
91	Núi Vinh, xã Xuân Quý, huyện Như Xuân	46,40	5.726.000	2,70	594.000	26,00	3.209.000	17,70	1.923.000	Đá vôi
92	Núi đá làng An, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	28,00	1.500.000	0,00	0	14,00	750.000	14,00	750.000	Đá BaZan
93	Núi đá dốc Bình, xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	1,68	36.000	1,68	36.000	0,00	0	0,00	0	Đá Sét kết
XVI. Huyện Ngọc Lặc		447,57	58.209.000	69,25	9.643.000	130,46	19.207.000	247,86	29.359.000	
94	Núi Sung, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	1,70	76.000	1,70	76.000	0,00	0	0,00	0	Đá Gabro
95	Núi đá Làng Vìn, làng Thi, làng Ban, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	206,00	25.100.000	32,64	2.400.000	30,00	3.655.000	143,36	19.045.000	Đá Gabro
96	Núi Đồng Chùa, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	49,00	4.396.000	6,80	952.000	20,00	1.794.000	22,20	1.650.000	Đá vôi
97	Núi Đông Hồ, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	11,58	1.980.000	1,00	161.000	10,58	1.819.000	0,00	0	Đá vôi
98	Núi Hang Cá, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	34,88	9.780.000	10,50	3.007.000	24,38	6.773.000	0,00	0	Đá vôi
99	Núi đá đồi Bò, xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	3,01	450.000	3,01	450.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi



Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
111	Núi Chông, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	23,30	4.269.000	0,00	0	0,00	0	23,30	4.269.000	Đá vôi
112	Núi Chối Bọt, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	84,17	10.400.000	0,00	0	20,00	2.471.000	64,17	7.929.000	Đá vôi
113	Núi Giếng Cút, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	4,00	276.000	0,00	0	4,00	276.000	0,00	0	Đá vôi
114	Núi đá làng Giò, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Thủy	3,70	774.000	3,70	774.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
115	Núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	2,10	475.000	2,10	475.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
116	Núi đá thôn Móng (núi Thung Đò), xã Cẩm Giang, huyện Cẩm Thủy	6,40	480.000	6,40	480.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
117	Núi đá thôn Thạch Minh, xã Cẩm Liên, huyện Cẩm Thủy	39,00	6.230.000	9,50	1.501.000	20,00	3.195.000	9,50	1.534.000	Đá vôi
118	Núi Đồi Vải, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	2,60	705.000	2,60	705.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
XVIII. Huyện Thạch Thành		67,90	7.748.000	14,60	2.645.000	5,30	504.000	48,00	4.599.000	
119	Núi Ông Voi, xã Thạch Sơn, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	23,00	2.184.000	0,00	0	0,00	0	23,00	2.184.000	Đá vôi
120	Núi Ngọc Thanh, xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	1,00	214.000	1,00	214.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
121	Núi Bạc, thôn Xuân Lũng, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch	5,30	504.000	0,00	0	5,30	504.000	0,00	0	Đá vôi



Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
131	Núi Thung Moong, xã Điện Lư, huyện Bá Thước	80,60	8.740.000	7,70	835.000	35,00	3.795.000	37,90	4.110.000	Đá vôi
132	Núi đá thôn Chôm Đủ, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước	14,60	1.340.000	0,00	0	14,60	1.340.000	0,00	0	Đá vôi
133	Núi Rằm, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	52,00	15.840.000	3,70	1.350.000	22,00	6.702.000	26,30	7.788.000	Đá vôi
134	Núi Tường, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	24,00	16.550.000	4,00	2.759.000	20,00	13.791.000	0,00	0	Đá vôi
135	Núi Bông, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	53,50	11.250.000	2,30	588.000	20,00	4.206.000	31,20	6.456.000	Đá vôi
136	Núi đá suối La, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	23,50	3.150.000	1,10	165.000	22,40	2.985.000	0,00	0	Đá vôi
137	Núi đá làng Tra, xã Thiết Kế, huyện Bá Thước	83,00	7.500.000	0,00	0	20,00	1.807.000	63,00	5.693.000	Đá vôi
XXI Huyện Quan Hóa		247,90	23.518.000	3,10	518.000	36,40	5.825.000	208,40	17.175.000	
138	Núi đá Bản Phai, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	27,60	3.413.000	0,00	0	15,00	1.855.000	12,60	1.558.000	Đá vôi
139	Núi đá Bản Lóp 1 Hiền Chung, huyện Quan Hóa	18,50	778.000	0,00	0	0,00	0	18,50	778.000	Đá vôi
140	Núi đá Bản Bút, bản Mỏ xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	21,70	1.491.000	0,00	0	0,00	0	21,70	1.491.000	Đá vôi
141	Núi đá Bản Mướp, xã Hối Xuân, huyện Quan Hóa	1,90	375.000	1,90	375.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi



	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11	Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Đã cấp phép thăm dò, khai thác	Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)		
	142	Núi Pa Poong (bản poong), xã Phú Nhiêm, huyện Quan Hóa	15,80	3.273.000	1,20	143.000	14,60	3.130.000	0,00	0	Đã với	
	143	Núi đá thôn KaMe, xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa	51,50	3.010.000	0,00	0	0,00	0	51,50	3.010.000	Đã với	
	144	Núi đá Bàn Bút xã Hồi Xuân, huyện Quan Hóa	27,80	2.250.000	0,00	0	0,00	0	27,80	2.250.000	Đã với	
	145	Núi đá Bàn Trung Tân, xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	25,80	2.961.000	0,00	0	0,00	0	25,80	2.961.000	Đã với	
	146	Núi đá bàn Sơn Thành, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	30,00	2.940.000	0,00	0	0,00	0	30,00	2.940.000	Đã với	
	147	Núi đá thôn Tân Hương, xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa	6,80	840.000	0,00	0	6,80	840.000	0,00	0	Đã với	
	148	Núi Can Mèo, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa	20,50	2.187.000	0,00	0	0,00	0	20,50	2.187.000	Đã với	
	XXII. Huyện Quan Sơn											
	149	Núi bàn Cạn xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	11,40	1.650.000	1,50	435.000	9,90	1.215.000	0,00	0	Đã với	
	150	Núi Cha Khót, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1,47	40.000	1,47	40.000	0,00	0	0,00	0	Đã với	
	151	Núi Pa Cánh, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	93,00	8.120.000	0,00	0	20,00	1.746.000	73,00	6.374.000	Đã với	

Stt	Vị trí	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
152	Núi Bản Bun, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	1,30	197.000	0,00	0	1,30	197.000	0,00	0	Đá vôi
153	Núi Pha Mỏ, bản Lầu, xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	16,00	827.000	0,00	0	16,00	827.000	0,00	0	Đá vôi
154	Núi đá bản Hẹ, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	41,30	2.750.000	1,20	80.000	15,00	999.000	25,10	1.671.000	Đá vôi
155	Núi Pha Đưa, xã Sơn Lư, huyện Quan Sơn	1,84	392.000	1,84	392.000	0,00	0	0,00	0	Đá vôi
156	Núi Bản Lang, xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn	27,70	4.654.000	1,50	318.000	26,20	4.336.000	0,00	0	Đá vôi
157	Núi Bản Cum, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	22,70	3.150.000	0,00	0	22,70	3.150.000	0,00	0	Đá vôi
XXIII. Huyện Mường Lát		635,80	35.375.000	3,55	390.000	71,15	6.922.000	561,10	28.063.000	
158	Núi đá bản Lách, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	78,40	4.130.000	0,00	0	0,00	0	78,40	4.130.000	Đá vôi
159	Núi đá Na Hào, xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	19,70	1.533.000	0,00	0	19,70	1.533.000	0,00	0	Đá vôi
160	Núi đá Trung Tiến 2 xã Mường Lý, huyện Mường Lát	23,00	2.204.000	0,00	0	23,00	2.204.000	0,00	0	Đá vôi
161	Núi đá bản Xa Lung, xã Mường Lý, huyện Mường Lát	153,90	6.300.000	0,00	0	0,00	0	153,90	6.300.000	Đá vôi
162	Núi đá bản Lốc Há, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát	6,40	640.000	0,20	20.000	6,20	620.000	0,00	0	Đá vôi



1	2	Quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Đã cấp phép thăm dò, khai thác		Kế hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, định hướng đến năm 2030		Khu vực dự trữ thăm dò, khai thác		Loại tài nguyên
		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=3-5-7	10=4-6-8	11
163	Núi đá bản Xim, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	75,90	2.240.000	0,00	0	0,00	0	75,90	2.240.000	Đá vôi
164	Núi đá bản Qua, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát	25,00	2.226.000	2,20	195.000	10,00	890.000	12,80	1.141.000	Đá vôi
165	Núi đá bản Pom Khương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	136,40	8.400.000	0,00	0	0,00	0	136,40	8.400.000	Đá vôi
166	Núi đá pa lâu, xã Tam Chung, huyện Mường Lát	13,40	1.850.000	1,15	175.000	12,25	1.675.000	0,00	0	Đá vôi
167	Núi đá bản Nà Kha, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát	82,70	4.256.000	0,00	0	0,00	0	82,70	4.256.000	Đá vôi
168	Núi đá bản Táo, xã Trung Lý, huyện Mường Lát	21,00	1.596.000	0,00	0	0,00	0	21,00	1.596.000	Đá vôi
Tổng cộng		4.647,29	601.206.000	754,31	144.189.000	1.635,01	240.262.000	2.257,97	216.755.000	